TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2025/HNGĐ-PT
Ngày 24 - 11 - 2025
V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Dung

Các Thẩm phán: Ông Tôn Văn Thông

Bà Nguyễn Thị Tư

- Thư ký phiên tòa: Bà Tăng Thị Bích Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2025/TLPT-HNGĐ, ngày 28 tháng 10 năm 2025 về *"Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2025/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 56/2025/QĐ-PT ngày 07 tháng 11 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị X, sinh năm 1983 (Có mặt).

Địa chỉ: Số B, tổ A, ấp P, xã L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp P, xã L, tỉnh Vĩnh Long). Tạm trú: Số H tổ H, ấp H, xã H, tỉnh Vĩnh Long.

Bị đơn: Anh Nguyễn Thanh L, sinh năm 1982 (Có mặt).

Địa chỉ: Số B, tổ A, ấp P, xã L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp P, xã L, tỉnh Vĩnh Long).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Quyết Q – Luật sư Công ty L1 – Chi nhánh V, thuộc Đoàn luật sư thành phố H (Có mặt).

- *Người kháng cáo:* Chị Nguyễn Thị X - Nguyên đơn và anh Nguyễn Thanh L – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tài liệu chứng cứ và lời khai của nguyên đơn có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Chị Nguyễn Thị X và anh Nguyễn Thanh L qua tìm hiểu tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long ngày 15/5/2023. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc không bao lâu thì phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm thường xuyên cãi nhau, từ đó vợ chồng không còn yêu thương chăm sóc cho nhau. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài nên chị X yêu cầu ly hôn với anh L.

Về con chung: Không có con chung.

Về tài sản chung chị X yêu cầu chia cho chị nhận hiện vật thửa đất số 436, tờ bản đồ số 8, diện tích 398,2m^2, loại đất trồng cây lâu năm tọa lạc xã L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long. Chị X sẽ hoàn trả cho anh Nguyễn Thanh L giá trị đất tương ứng số tiền 100.000.000 đồng; yêu cầu Tòa án công nhận tài sản trên đất gồm căn nhà cấp 4 diện tích 140m^2 (7m x 20m) kết cấu tường gạch, mái tole nền lát gạch men là tài sản riêng của chị X.

Về nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Thanh L trình bày: Về hôn nhân, anh L đồng ý ly hôn với chị X. Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Anh L yêu cầu chia đôi phần tài sản chung gồm: Thửa đất 436, tờ bản đồ số 8 diện tích 398,2m^2 loại đất cây trồng lâu năm tọa lạc xã L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long do anh L và chị X cùng đứng tên quyền sử dụng đất, trên đất có căn nhà cấp 4 diện tích xây dựng khoảng 220m^2.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, anh L phát hiện bị mất một số vật dụng trong nhà như: 01 bộ ghế sofa, 01 dàn loa karaoke, 01 loa karaoke di dộng, 01 tivi 65inch, 01 tivi 50 inch, 01 máy hút bụi, 01 tủ lạnh, 01 máy giặt, 01 máy massage, 04 cái quạt treo tưởng, 02 quạt trần, 01 máy nước uống nóng lạnh, 01 ổn áp, 01 cục tăng giảm điện, 01 bộ rơ móc điều khiển từ xa qua điện thoại, 04

bộ chăn màn cũ, nồi cơm điện, 01 bếp điện, 01 lò vi sóng, 01 bếp nướng điện và một số chén, tô, nồi và tất cả chìa khóa cửa, 02 bộ dụng cụ cảnh báo báo trộm, 04 đèn năng lượng, 02 bàn ủi hơi nước đứng, bàn ghế nhựa, 01 máy xay thịt công nghiệp, 01 bình xịt máy, 01 bình ắc quy, 01 máy bom chim. Ngoài ra, còn có kệ inox đựng dụng cụ vệ sinh, 02 bộ vòi tắm nóng lạnh, 03 máy lạnh, máy phát điện, máy cắt, máy khoan, máy máy, máy cưa, 05 cái camera, 01 giường ngủ, nằm, bộ tủ trang điểm, 01 tủ sắt, 01 xe Honda wave, 01 xe hơi bốn chỗ. Phần chuồng trại chăn nuôi gà gồm có: gà, một bầy chồn, 8 cái chuồng nuôi chồn cùng những vật dụng che chắn như lưới che nắng, 01 máy quạt trần, 01 máy quạt hơi nước. Anh L cho rằng chị X đã mang các tài sản trên đi nơi khác nhưng anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các tài sản khác gắn liền với căn nhà như: Bồn chứa nước (bồn nhựa) hiệu Bình Minh dung tích 1.000 lít; Giá đỡ bồn nước bằng sắt cao 4m và bếp chữ L có diện tích 2,94m^2 không có định giá mà để khi giao nhà cho ai thì người được giao hưởng.

Anh L và chị X trước khi kết hôn có lập văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung ở Văn phòng C và Ủy ban nhân dân xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long. Anh L đề nghị tòa thu thập 02 văn bản này để căn cứ phân chia tài sản chung.

Về nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2025/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Vĩnh Long đã quyết định:

- Các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Đều 165, Điều 235 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2025;

- Các Điều 9, Điều 55, Điều 59 và Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Khoản 3 Điều 11 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị X.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị X và anh Nguyễn Thanh L.

Về con chung: không có nên không xem xét.

Về tài sản chung:

- Công nhận cho anh Nguyễn Thanh L được quyền sở hữu và đứng tên quyền sử dụng đất tại thửa 436, tờ bản đồ số 8, diện tích 398,2m^2, loại đất CLN, tọa lạc tại xã L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long (nay là xã L, tỉnh Vĩnh Long) (gồm các mốc 1, 2, 3, 4, 1).

- Công nhận anh Nguyễn Thanh L được quyền sở hữu căn nhà nằm trên thửa 436, tờ bản đồ số 8, diện tích 398,2m^2, loại đất CLN, tọa lạc tại xã L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long (nay là xã L, tỉnh Vĩnh Long) như sau (Kèm theo Biên bản định giá ngày 03/10/2024): Căn nhà cấp 4, loại nhà trệt độc lập, móng khung bê tông cốt thép, mái lợp tole, vách tường, nền lát gạch men, có trần diện tích 149,15m^2 gắn liền với bồn chứa nước (bồn nhựa) hiệu Bình Minh dung tích 1.000 lít; Giá đỡ bồn nước bằng sắt cao 4m và B chữ L có diện tích 2,94m^2.

+ Sân lát gạch men có diện tích 81,2m^2;

+ Sân láng xi măng có diện tích 44,8m^2.

+ Cầu bắt ngang kênh trụ đà bê tông cốt thép, mặt cầu đổ bê tông cốt thép có diện tích 41,886m^2.

+ Hàng rào trụ sắt, rào song sắt có diện tích 82m^2.

Anh Nguyễn Thanh L có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan chức năng có thẩm quyền để tiến hành kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật (kèm theo Kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 25/12/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L).

Buộc anh Nguyễn Thanh L phải có nghĩa vụ trả lại giá trị tài sản chung vợ chồng đối với phần chị Nguyễn Thị X được nhận bằng giá trị với số tiền 640.725.375 đồng làm tròn 640.725.000 đồng (Sáu trăm bốn mươi triệu, bảy trăm hai mươi lăm ngàn đồng),

Về nợ chung: không xem xét giải quyết.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị X đối với yêu cầu nhận thửa 436, tờ bản đồ số 8, diện tích 398,2m^2, loại đất CLN, tọa lạc tại xã L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long (nay là xã L, tỉnh Vĩnh Long) và yêu cầu công nhận tài sản gắn liền trên đất gồm căn nhà cấp 4 diện tích 140m^2; kết cấu tường gạch, mái tole nền lát gạch men là tài sản riêng của chị X.

Về nợ chung: Không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 29/8/2025, chị X có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết công nhận cho chị X nhà đất thuộc thửa 436, tờ bản đồ 8, diện tích 398,2m^2, loại đất trồng cây lâu năm tọa lạc xã L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long, chị X trả lại giá trị đất cho anh L. Chị X không đồng ý kháng cáo của anh L.

Ngày 03/9/2025 anh L có đơn kháng cáo yêu cầu chia đôi giá trị căn nhà anh không đồng ý chia tỷ lệ 7 : 3. Anh L không đồng ý kháng cáo của chị X.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị X trình bày giữ nguyên kháng cáo, chị X thừa nhận quyền sử dụng đất thửa 436, tờ bản đồ 8, diện tích 398,2m^2 là tài sản chung của vợ chồng, giá nhận chuyển nhượng năm 2023 là 200.000.000 đồng; còn căn nhà là tài sản riêng của chị. Chị yêu cầu công nhận nhà và quyền sử dụng đất thửa 436, tờ bản đồ 8, diện tích 398,2m^2, loại đất trồng cây lâu năm tọa lạc xã L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long cho chị X, chị X hoàn giá trị đất cho anh L là 100.000.000 đồng và nhà là tài sản riêng nên chị không đồng ý chia giá trị cho anh L. Chị X không có yêu cầu định giá lại và không đưa ra giá nào khác.

Anh L trình bày: Không đồng ý với kháng cáo của chị X. Yêu cầu chia đôi giá trị căn nhà là tài sản chung, anh đồng ý hoàn giá trị nhà cho chị X ½ giá trị theo giá mà Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập.

Luật sư Q bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh L trình bày: Từ tháng 6/2025 chị X đã rời khỏi nhà và mang đi các vật dụng trong nhà. Hiện tại căn nhà và quyền sử dụng đất do anh L quản lý, anh L không có chỗ ở khác, còn chị X cũng sinh sống tại nơi khác, do đó Tòa án cấp sơ thẩm giao căn nhà cho anh L là phù hợp. Đối với kháng cáo của anh L: Quyền sử dụng đất do vợ chồng nhận chuyển nhượng và đăng ký tên người sử dụng trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của vợ chồng, căn nhà xây dựng trên đất cũng hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên cũng là tài sản chung của vợ chồng. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng công sức của nguyên đơn nhiều hơn căn cứ vào số tiền chị X vay Ngân hàng là 950.000.000 đồng nhưng chị X làm nghề kinh doanh bất động sản, số tiền này dùng vào mục đích kinh doanh không có căn cứ xác định số tiền này chị X dùng vào việc xây dựng nhà. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến xét xử phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 48 và Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị X và anh Nguyễn Thanh L. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 37/2025/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Vĩnh Long. Về án phí: Chị X và anh L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của chị X công nhận nhà đất thuộc thửa 436, tờ bản đồ 8, diện tích 398,2m^2, loại đất trồng cây lâu năm tọa lạc xã L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long, chị X trả lại giá trị đất cho anh L là 100.000.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Nguồn gốc thửa đất số 436, tờ bản đồ số 8, diện tích 398,2m^2, loại đất trồng cây lâu năm, toạ lạc tại xã L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long được anh chị nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng, chị X và anh L cùng đăng ký đứng tên quyền sử dụng đất nên xác định quyền sử dụng đất trên là tài sản chung của vợ chồng phù hợp quy định Điều 34 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và Văn bản thỏa thuận ngày 16/6/2023 được Ủy ban nhân dân xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long chứng thực. Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất là tài chung của vợ chồng, chị X và anh L mỗi người sở hữu ½ giá trị của thửa đất là phù hợp quy định khoản 1 và khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Đối với căn nhà trệt độc lập, khung bê tông cốt thép, mái lợp tole, vách tường, nền lát gạch men, có trần, sân lát gạch men, sân láng xi măng nằm trên thửa số 436 nêu trên, được chị X và anh L xây dựng vào thời gian sau khi nhận chuyển nhượng thửa đất và trong năm 2023. Xét thấy căn nhà được xây dựng trong thời kỳ hôn của anh chị, căn nhà được xây dựng trên thửa đất số 436, là tài sản chung vợ chồng do chị X và anh L cùng đứng tên quyền sử dụng đất, như vậy có căn cứ xác định mục đích chị X và anh L xây nhà ở để cùng chung sống, cùng xây dựng hạnh phúc gia đình; mặt khác trước khi anh chị kết hôn đã có thành lập Văn bản thỏa thuận về tài sản riêng, tài sản chung của vợ chồng ngày 16/6/2023 trong đó thỏa thuận có nội dung những tài sản hình thành kể từ ngày

anh chị đăng ký kết hôn trở về sau do vợ chồng cùng đứng tên đăng ký quyền sở hữu, sử dụng được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng thì những tài sản đó là tài sản chung của vợ chồng. Như vậy, anh L và chị X đăng ký kết hôn ngày 15/5/2023, anh chị cùng nhận chuyển nhượng đất và ngày 30/8/2023 anh chị được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 436. Sau khi nhận chuyển nhượng anh chị xây dựng nhà và các công trình trên quyền sử dụng đất chung của vợ chồng nên có căn cứ xác định căn nhà gắn trên thửa đất là tài sản chung của vợ chồng. Chị X cho rằng nhà là tài sản riêng của chị nhưng không có căn cứ chứng minh nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận là phù hợp quy định Điều 43 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị X yêu cầu công nhà nhà là tài sản riêng của chị.

[2] Xét kháng cáo của anh L yêu cầu chia đôi giá trị căn nhà cho anh và chị X mỗi người nhận ½ giá trị nhà và anh hoàn giá trị ½ căn nhà cho chị X còn anh L nhận hiện vật. Hội đồng xét xử thấy rằng: Thời gian anh L và chị X kết hôn chung sống với nhau từ tháng 5/2023 đến tháng 6/2025 là khoảng thời gian không lâu dài. Trong thời gian này, chị X chứng minh nguồn tiền xây nhà có được từ nguồn tiền chị kinh doanh và vay ngân hàng, phần nhiều do chị X đóng góp; anh L cho rằng tiền của vợ chồng do chị X quản lý nhưng anh không có tài liệu chứng cứ chứng minh số tiền anh đóng góp vào việc xây nhà cụ thể là bao nhiêu, do đó như nhận định tại phần [1] căn nhà hình thành trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng nhưng khi phân chia phải tính đến công sức đóng góp vào tài sản chung, vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định căn nhà là tài sản chung và chia cho chị X nhận 7 phần giá trị nhà, anh L 3 phần giá trị nhà là có căn cứ phù hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh L không có cung cấp chứng cứ nào mới nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh L về việc yêu cầu chia đôi giá trị căn nhà.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, chị X nộp các hợp đồng chị X đã chuyển nhượng thửa đất 138 và nhà ở gắn trên thửa đất này vào ngày 29/8/2024; chuyển nhượng thửa đất 152 và nhà ở gắn trên thửa đất này vào ngày 29/7/2024 và chuyển nhượng thửa đất 1039 vào ngày 17/4/2025 để chứng minh chị không còn nhà ở nào khác. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm chị X cũng thừa nhận khi chị gửi đơn xin ly hôn chị không còn sinh sống tại nhà và đất thửa 436 từ tháng 5/2025 đến nay, hiện chị đang có chỗ ở khác sống cùng cha mẹ và khi rời khỏi

nhà chị đã mang theo các vật dụng tài sản của chị, căn nhà này mà do anh L trực tiếp quản lý sử dụng. Về phía anh L trình bày hiện nay đang sinh sống tại căn nhà và đất đang tranh chấp, không còn nơi ở nào khác. Như vậy, xét về nhu cầu chỗ ở anh L cần có chỗ ở để đảm bảo ổn định nơi ở, điều kiện sinh sống nên Tòa án cấp sơ thẩm công nhận nhà, đất trên cho anh L tiếp tục quản lý sử dụng và buộc anh L hoàn giá trị cho chị X là phù hợp quy định tại điểm 1 khoản 2 Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về giá trị phân chia tài sản: Tại phiên tòa phúc thẩm chị X và anh L không đưa ra giá nào khác, không yêu cầu định giá lại và đồng ý xác định giá trị tài sản theo giá do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập; về giá trị quyền sử dụng đất chị X yêu cầu chia theo giá tại thời điểm nhận chuyển nhượng là 200.000.000 đồng, về giá thị trường thửa đất tại thời điểm giải quyết tranh chấp chị không xác định nhưng chị không yêu cầu định giá thị trường, do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất theo giá thị trường anh L đưa ra đối với thửa đất 436 là làm căn cứ xác định giá đất là phù hợp, thửa đất 436 trị giá: 400.000.000 đồng x 50% = 200.000.000 đồng; Nhà và công trình trên đất: (594.607.679 đồng + phần mái che anh L tháo dỡ là 35.000.000 đồng) x 70% = 440.725.375 đồng. Buộc anh L phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị X 640.725.375 đồng là phù hợp.

Từ nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thảo luận thống nhất không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị X và anh Nguyễn Thanh L, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2025/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Vĩnh Long.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Do giữ nguyên án sơ thẩm nên chị X và anh L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[6] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phù hợp với quy định pháp luật và nhận định trên nên có căn cứ chấp nhận.

[7] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về hôn nhân, tài sản khác, nợ chung và án phí không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị X và anh Nguyễn Thanh L. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2025/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Vĩnh Long.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị X và anh Nguyễn Thanh L mỗi người phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm. Chị X được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nộp ngày 29/8/2025 theo biên lai thu số N_0 0002408 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Chị X đã nộp đủ. Anh L được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nộp ngày 03/9/2025 theo biên lai thu số N_0 0002447 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Anh L đã nộp đủ.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-Vụ GĐKTII-TANDTC;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh VL;
- TAND khu vực 1 - Vĩnh Long;
- Phòng GĐ, KTTT&THA tỉnh Vĩnh Long;
- Thi hành án dân sự tỉnh VL;
- Các đương sự;
- Lưu Văn phòng;
- Lưu hồ sơ

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Mỹ Dung